

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LẬP LUẬN QUA ĐOẠN VĂN MIÊU TẢ NHÂN VẬT THỊ NỠ TRONG TRUYỆN NGẮN *CHÍ PHEO* CỦA NAM CAO

THE ARGUMENTATION IN THE PARAGRAPH DESCRIBING

THI NO CHARACTER IN *CHI PHEO* SHORT STORY (NAM CAO)

THS. NGUYỄN THỊ THU TRANG-
THS NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG
(ĐHKH, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

The article is the application of the argumentative theory for analysing the way of argumentation in a paragraph. Research findings show that the paragraph describing Thi No in *Chi Pheo* (short story by Nam Cao) is a mixed argument which is logically organized by reasonable selecting and arranging arguments and conclusions. The evidences and reasons are tightly strung and connected to make the argumentative force of the arguments. Furthermore, the argumentation also uses flexibly and effectively some connectors to input additional arguments as well as to present the relationship between the arguments of the argumentation in the same direction.

1. Đặt vấn đề

Khi đọc truyện ngắn *Chi Pheo* của nhà văn Nam Cao, hầu hết độc giả đều rất ấn tượng với đoạn văn miêu tả nhân vật Thị Nở - một người đàn bà có ngoại hình “xấu ma chê quỷ hờn”. Dưới góc độ nghiên cứu của lí luận và phê bình văn học, đoạn văn trên có thể là “một tí vết rất đáng tiếc ở một tác phẩm như *Chi Pheo*, ở một nhà văn gắn bó ân tình với nông dân như Nam Cao” [4, 418]. Nhưng không thể phủ nhận, dưới góc độ nghiên cứu của Ngữ dụng học, đoạn văn trên là một lập luận phức hợp có tổ chức rất chặt chẽ. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tập trung tìm hiểu tổ chức lập luận của đoạn văn này với mục đích chủ yếu là vận dụng lí thuyết lập luận trong việc phân tích lập luận ở đơn vị đoạn văn, qua đó hiểu thêm về hệ thống lí thuyết trên trong Ngữ dụng học tiếng Việt.

2. Lập luận qua đoạn văn miêu tả Thị Nở

Đoạn văn được bắt đầu bằng lời giới thiệu về nhân vật Thị Nở: “Nhưng người đàn bà ấy lại chính là Thị Nở, một người ngẩn ngơ như những người đàn trong cô tích và xấu ma chê quỷ hờn” và kết thúc bằng lời miêu tả nhân vật Chí Phèo: “Hắn chỉ về nhà để ngủ”. Nếu đọc và tìm hiểu kĩ đoạn văn trên, chúng ta có thể nhận ra đây là một lập luận phức hợp trong đó Nam Cao đã huy động rất nhiều phát ngôn đóng vai trò luận cứ (LC, được kí hiệu là p) phục vụ cho kết luận (KL, được kí hiệu là r) nằm ở giữa đoạn. Kết luận đó chính là: “... Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ”.

Trong truyện ngắn *Chi Pheo*, việc Thị Nở không sợ Chí Phèo hẳn là một điều rất đáng ngạc nhiên. Bởi như lời nhà văn đã miêu tả, Chí Phèo là “một con quỷ dữ của làng Vũ

Đại” - kẻ đã “tác quái cho biết bao dân làng” - kẻ mà trong những cơn say triền miên “đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đập đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện”. Vì thế cho nên, để việc Thị Nở không sợ Chí Phèo - một điều tưởng chừng như vô lí, khó tin thành có lí và thuyết phục được độc giả, nhà văn phải đưa ra được những dẫn chứng và lí lẽ xác đáng. Vậy, cụ thể Nam Cao đã lập luận như thế nào trong đoạn văn trên? Những lí lẽ nào đã được tác giả lựa chọn làm cơ sở cho lập luận?

2.1. Tìm hiểu đoạn văn trên chúng ta có thể thấy, lí lẽ - LC đầu tiên (P1) được nhà văn huy động trong lập luận chính là: Thị Nở “xấu ma chê quỷ hờn”. Và để minh chứng cho diện mạo xấu xí của Thị Nở, ở phần tiếp theo của đoạn, Nam Cao đã xây dựng một lập luận con với các thành phần lập luận được xác định như sau:

“Cái mặt của thị thực là một sự mỉa mai của hóa công (r): nó ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang lớn hơn bề dài (p1), thế mà *hai má* nó lại hóp vào mới thật là tai hại, nếu hai má nó phình phình thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng trên cổ người (p2). *Cái mũi* thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bành (p3) muốn chen lẫn nhau với *những cái môi* cũng cố to cho không thua cái mũi: có lẽ vì cố quá cho nên chúng nứt nở như rạn ra. *Đã* thế thị lại ăn trầu thuốc, hai môi dày được bồi cho dày thêm, cũng may quét trầu sánh lại, che được cái màu thịt trầu xám ngoách (p4). *Đã* thế *những cái răng* rất to lại chia ra: ý hẳn chúng nghĩ sự cân đối chưa được một vài phần cho sự xấu (p5).”

Dưới ngòi bút miêu tả của Nam Cao, “cái mặt của thị thực là một sự mỉa mai của hóa công” (r) là bởi mỗi nét, mỗi bộ phận trên khuôn mặt đều dị dạng và xấu xí. Chiều dài khuôn mặt Thị Nở (p1) thì ngắn đến nỗi “tưởng như bề ngang lớn hơn bề dài”. Hai má

(p2) thì “hóp lại”. Cái mũi (p3) thì “vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bành muốn chen lẫn nhau với những cái môi”. Những cái môi (p4) thì “cố to cho không thua cái mũi”, “nứt nở rạn ra”, “dày được bồi cho dày thêm” vì trầu thuốc và có “màu thịt trầu xám ngoách”. Những cái răng (p5) “rất to lại chia ra”...

Lập luận trên có thể biểu diễn qua mô hình sau:

$$r \leftarrow p1, p2, p3, p4, p5$$

Đây là một lập luận đồng hướng có thành phần lập luận bao gồm 5 LC và KL. Xét về quan hệ định hướng lập luận, ta có các LC đồng hướng, bổ sung cho nhau và cùng hướng đến r: $p1 \rightarrow r, p2 \rightarrow r, p3 \rightarrow r, p4 \rightarrow r, p5 \rightarrow r$. Xét về các dấu hiệu định hướng lập luận, ta thấy xuất hiện cặp phụ từ *đã...lại* vốn là kết từ đồng hướng chuyên thực hiện chức năng dẫn nhập LC bổ sung, đồng thời đánh dấu quan hệ tương hợp giữa các LC. Ở lập luận trên, việc sử dụng kết từ *đã...lại* thực sự rất đặc dụng bởi ngoài chức năng dẫn nhập LC bổ sung, kết từ trên còn tổ chức các LC theo kiểu tăng cấp, LC đi sau bổ sung, cộng hưởng cho LC đi trước khiến hiệu lực lập luận của thành phần LC ngày càng mạnh hơn. Và quả thực, từng nét trên khuôn mặt Thị Nở đã xấu lại càng xấu hơn khi các nét đó đặt cạnh nhau, khiến tổng thể cả khuôn mặt thực sự trở thành “một sự mỉa mai của hóa công” như lời nhà văn đã nhận xét.

2.2. Ở phần tiếp theo của đoạn văn, Nam Cao tiếp tục khắc họa chân dung nhân vật Thị Nở trong đó mỗi thông tin miêu tả có giá trị như một LC hướng đến R của lập luận. Cụ thể, ta có thể xác định các LC tiếp theo của lập luận như sau:

“*Đã* thế (P1) thị lại dờ hơi, ... (P2). Và thị lại nghèo, nếu trái lại, ít nhất đã có một đàn ông khổ sở (P3). *Và* thị lại là dòng giống của một nhà có mã hủi: ... (P4). Ngoài ba mươi tuổi, thị vẫn chưa có chồng.... (P5). *Mà* (1) thị cũng không còn ai thân thích, trừ một người cô đã có thể gọi được là già, và đã không

chồng như thị (P6)... Hai cô cháu sống trong một cái nhà tre cách vườn của Chí Phèo bởi một con đê; hẳn ở ngoài bãi, hai người ở trong xóm (P7). Có lẽ chính vì thế (P1 – P7) mà(2) Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ (R).”

Đoạn trích trên đã cung cấp thêm rất nhiều thông tin khác về nhân vật Thị Nở như: dở hơi (P2), nghèo khổ (P3), có dòng giống mã hủi (P4), không chồng (P5), không người thân thích, trừ một bà cô già không chồng (P6), sống cùng bà cô trong một cái nhà tre gần vườn của Chí Phèo (P7). Tất cả những thông tin miêu tả trên, cùng với đoạn khắc họa chân dung Thị Nở, có giá trị như những LC phục vụ cho KL: “Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ”. Do đó, xét về quan hệ định hướng lập luận, ta có các LC từ P1 đến P7 đồng hướng với nhau, cùng hướng đến một R chung. Xét về các dấu hiệu định hướng lập luận, đoạn trích trên đã sử dụng rất nhiều kết từ như: *đã...lại, và, mà, vì*. Trong đó: *đã...lại, và, mà (1)* đều là những kết từ đồng hướng thực hiện chức năng dẫn nhập các LC bổ sung, đồng thời đánh dấu quan hệ tương hợp giữa các LC với KL; kết từ *vì* đi trước đại từ *thế* là dấu hiệu cho biết cả 7 LC đi trước đều là nguyên nhân dẫn đến hệ quả ở KL được dẫn nhập sau *mà (2)*.

2.3. Ở phần cuối của đoạn văn, Nam Cao tiếp tục bổ sung các LC khác để tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận. Các LC tiếp theo được xác định như sau:

“Gần gũi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ. Những người trông coi vườn bách thú thường bảo rằng hổ báo hiền y như mèo (P8). *Vả lại* có lí nào để thị sợ hẳn đâu? Người ta không ai sợ kẻ khác phạm đến cái xấu, cái nghèo, cái ngân ngơ của mình, mà thị lại chỉ có ba cái ấy... (P9) *Một phần nữa* cũng bởi Chí Phèo ít khi ở nhà, mà hẳn ở nhà lại hiền lành, ai có thể ác trong khi ngủ? Hẳn chỉ về nhà để ngủ (P10).”

Luận cứ P8 nêu lên một quy luật rất đời thường “gần gũi lâu cũng sinh quen mà quen thì ít khi còn sợ”. Quy luật này được Nam Cao

đưa ra cùng với một lời dẫn gián tiếp rất đáng tin cậy: “những người trông coi vườn bách thú thường bảo rằng hổ báo hiền y như mèo”. Đặt P8 trong hệ thống các LC của lập luận ta thấy lẽ thường được nêu ở P8 có tác dụng khẳng định và củng cố thêm cho hiệu lực lập luận của P7 với R. Vì lẽ Thị Nở “sống ở một cái nhà tre cách cái vườn của Chí Phèo bởi một con đê” - nghĩa là sống rất gần Chí Phèo (mà “có lần Thị Nở còn vào cả nhà hẳn để rọi lửa nhờ”, “có lần thị xin của hẳn một tí rượu để về bóp chân”...) cho nên việc Thị Nở từ gần thành quen, từ quen thành ra không sợ Chí Phèo cũng là hợp lí, phù hợp với lẽ thường đã được nhà văn viện dẫn.

Luận cứ P9 là một lập luận con với các thành phần được xác định như sau:

LUẬN CỨ		KẾT LUẬN	
p1' (topos)	Người ta không ai sợ kẻ khác phạm đến cái xấu, cái nghèo, cái ngân ngơ của mình.	r'	Không có lí nào để Thị Nở phải sợ Chí Phèo
p2'	Thị Nở vừa xấu, vừa nghèo, vừa ngân ngơ		

Đặt P9 trong hệ thống các LC của lập luận ta thấy nó có tác dụng khẳng định và củng cố tác dụng lập luận của các LC đi trước với R. Bởi Thị Nở vừa xấu (P1), vừa dở hơi (P2), vừa nghèo khổ (P3) nên theo lẽ thường được nêu ở P9, việc Thị Nở không sợ Chí Phèo là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Phần cuối đoạn văn là một thông tin miêu tả về nhân vật Chí Phèo: “Chí Phèo ít khi ở nhà, mà hẳn ở nhà lại hiền lành”. Thông tin này cũng có giá trị như một LC hướng tới R của lập luận. Bởi có lí nào mà Thị Nở lại phải sợ Chí Phèo khi chẳng mấy khi hẳn về nhà, mà lúc ở nhà hẳn lại không ác, trái lại, hẳn hiền lành?!. Về độ chân thực của thông tin, việc Chí Phèo ít khi ở nhà hẳn không cần phải

bàn thêm. Tuy nhiên, việc Chí Phèo hiền lành khi ở nhà có thể gây ra sự thắc mắc, nghi vấn cho bạn đọc. Do đó, ở P10 Nam Cao đã xây dựng lập luận giải thích với các thành phần như sau:

LUẬN CỨ		KẾT LUẬN	
p”1 (topos)	Không ai ác khi ngủ	r”	Chí Phèo không ác khi ở nhà (Chí Phèo hiền lành khi ở nhà)
p”2	Chí Phèo chỉ về nhà để ngủ		

Như vậy, phần cuối của đoạn văn đã bổ sung cho lập luận thêm 3 LC nữa. Xét về quan hệ định hướng lập luận, 3 LC trên cùng 7 LC đã được nêu trước đó đồng hướng với nhau, cùng hướng đến R của lập luận. Xét về các dấu hiệu định hướng lập luận, đoạn trích đã sử dụng các kết từ đồng hướng là *và lại* và *một phần nữa* để dẫn nhập P9 và P10. Các kết từ trên, một mặt thực hiện chức năng dẫn nhập các LC bổ sung, mặt khác chúng đánh dấu quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận.

2.4. Thông qua các bước phân tích cụ thể nêu trên, chúng ta có một lập luận hoàn chỉnh với tổ chức được mô hình hóa qua sơ đồ như sau:

(vì) {(đã) P1 (lại) P2 (và) P3 (và) P4, P5 (mà) P6, P7} → (mà) R ← P8 (và lại) P9 (một phần nữa) P10
--

Phân tích tổ chức lập luận trên ta thấy đây là một lập luận đồng hướng có tổ chức phức tạp gồm 10 LC và KL. Trong thành phần LC của lập luận, có những LC là dẫn chứng, có những LC là lẽ thường. Các lẽ thường được đưa ra làm cơ sở vững chắc cho lập luận, có tác dụng xâu chuỗi, gắn kết các LC với nhau tạo nên hiệu lực lập luận tổng hợp của thành phần LC. Xét về quan hệ định hướng lập luận, các LC có quan hệ đồng hướng với nhau, cùng hướng đến một R chung. Xét về các dấu hiệu định hướng lập luận, lập luận trên đã sử dụng kết từ *mà* dẫn nhập KL. Các LC của lập

luận thì được dẫn nhập bởi các kết từ đồng hướng như *đã...lại*, *và*, *mà*, *và lại*, *một phần nữa*. Các kết từ nêu trên, một mặt thực hiện chức năng nối kết các LC với nhau, liên kết các LC với KL, mặt khác còn làm dấu hiệu cho quan hệ giữa các thành phần lập luận. Theo khảo sát của chúng tôi, ít có một lập luận nào lại sử dụng nhiều và linh hoạt các kết từ như trên, đặc biệt là các kết từ tiêu biểu thuộc nhóm kết từ đồng hướng trong tiếng Việt.

Như vậy, việc phân tích tổ chức lập luận trên giúp ta hiểu, sở dĩ Thị Nở không sợ Chí Phèo – “cái thằng mà cả làng sợ” là bởi nhiều lẽ - trong đó có những lí do xuất phát từ phía Thị Nở (xấu, dở hơi, nghèo khổ, dòng giống mã hủi, thân cô thế cô), có lí do khách quan là hoàn cảnh sống (Thị Nở ở gần nhà với Chí Phèo), và có lí do từ phía Chí Phèo (Chí Phèo không ác khi ở nhà). Những lí lẽ trên đứng vững hơn nhờ những chân lí, quy luật rất đời thường đã được nhà văn khéo léo lồng vào các dẫn chứng, khiến cho cái điều tưởng chừng như khó tin và vô lí thành hợp lí và được độc giả chấp nhận.

Như phần đầu tác giả bài viết đã đề cập đến, còn có những ý kiến trái chiều về đoạn văn trên. Nói như nhà nghiên cứu phê bình văn học Nguyễn Hoàn Khung thì ngòi bút Nam Cao dường như “đã có phần quá trớn, bất nhẫn khi khắc họa cái chân dung có tính chất biếm họa Thị Nở” [4, 418]. Nhưng nếu đặt đoạn trích miêu tả Thị Nở vào kết cấu tổng thể của cả đoạn văn – vốn là một lập luận phức tạp như đã phân tích, ấn tượng về “sự dị hợm” của nhân vật Thị Nở với độc giả có thể giảm bớt phần nào chăng? Bởi khi lí giải tại sao Thị Nở không sợ Chí Phèo, Nam Cao có nhấn mạnh đến P1 - lí do hình thức xấu xí của Thị Nở, tổ chức cả một lập luận con chứng minh sự “mía mai” trên khuôn mặt thị, nhưng lại huy động đến 6 LC (từ P2 đến P7) - những lí do đến từ cảnh ngộ và số phận đáng thương của người đàn bà này. Và P10 – LC đi sau cùng, lại đến từ phía Chí Phèo, chứ không phải từ Thị Nở.

(xem tiếp trang 48)

Tài liệu tham khảo

1. Hữu Đạt (2000), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb.GD, H,.
2. Nguyễn Phan Cảnh (2006), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb. Văn học, H,.
3. Nguyễn Thái Hoà (2009), *Thơ là gì?*, tạp chí Văn nghệ Cần Thơ, số 48.
4. Sóng Hồng (1983), *Thơ Sóng Hồng* Nxb. Văn học, H,.
5. Tố Hữu (1973), *Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí* trong sách: “*Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta*”, Nxb. VH, H,.
6. Trần Ngọc Hiếu (2005), *Tìm hiểu một quan niệm nghệ thuật về ngôn từ thơ Việt Nam*, nguồn: Tham luận tại Hội thảo toàn quốc văn học Việt Nam sau 1975 - *Những vấn đề giảng dạy và nghiên cứu tại Khoa Ngữ văn, ĐHSHPN* ngày 26/4, 2005.
7. Đỗ Đức Hiếu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
8. Mã Giang Lân (2000), *Tìm hiểu thơ*, Nxb.VHNT, H.
9. Ngô Tự Lập (2006), *Minh triết của giới hạn*, Nxb Hội Nhà văn, H,.
10. Nguyễn Đức Tùng (2009), *Thơ đến từ đâu*, Nxb. Lao động, H,.
11. Nguyễn Thị Phương Thủy (2008), *Nghiên cứu sự tự do hoá ngôn ngữ thơ tiếng Việt hiện đại thế kỉ XX*, Luận án Tiến sĩ.
12. Phạm Quang Trung (1999), *Thơ trong con mắt người xưa*, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
13. Trịnh Thanh Sơn (2006), *Đi dọc cánh đồng thơ* (Tiểu luận – phê bình – chân dung văn học), tập I, Nxb. Hội Nhà văn, H,.
14. R. Jakobson (2007), *Thi pháp và ngữ học*, Nxb. Văn học, H,.
15. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 27-01-2013)

LẬP LUẬN QUA ĐOẠN VĂN*(tiếp theo trang 36)*

Nếu thay đổi các thành phần lập luận trên, ví dụ như lược bớt các LC theo sau P1, hẳn là nội dung ý nghĩa của lập luận trong đoạn văn trên sẽ thay đổi theo chiều hướng khác. Và chắc chắn, ấn tượng về “bức tranh có tính chất biếm họa của Thị Nở” sẽ đậm gút hơn nhiều một khi cái xấu của Thị Nở trở thành nguyên nhân duy nhất dẫn đến việc Thị Nở không sợ cả cái ác – mà vốn Chí Phèo, trong tâm trí của dân làng Vũ Đại bấy giờ, đang là hiện thân.

3. Kết luận

Lập luận trong Ngữ dụng học tiếng Việt là một hệ thống lí thuyết mới mẻ và đầy lí thú. Trong bài viết này, hệ thống lí thuyết trên đã được vận dụng khá triệt để và hiệu quả trong việc phân tích và xử lí lập luận ở đơn vị đoạn văn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đoạn văn miêu tả nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo (Nam Cao) là một lập luận phức hợp có thành phần LC mở rộng, bao chứa nhiều lập luận con. Tổ chức của lập luận rất chặt chẽ với sự lựa chọn, sắp xếp các LC và KL hợp lí. Các dẫn chứng và lẽ thường có sự xuyên chuỗi, gắn kết với nhau tạo nên hiệu lực tổng hợp của thành phần LC với KL. Bên cạnh đó, lập luận còn được sử dụng linh hoạt, hiệu quả các kết từ đồng hướng trong việc dẫn nhập các LC bổ sung và thể hiện quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb GD, H,.
2. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học (tập 2)*. Ngữ dụng học. Nxb GD, H,.
3. Nguyễn Đức Dân (2005), *Nhập môn logic hình thức, logic phi hình thức*. Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1997), *Giảng văn Văn học Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Trần Thị Lan (1994), *Tìm hiểu kết từ đồng hướng lập luận trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSHP Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-01-2013)